できる日本語

中級

新出語

NEW WORD LIST

Fpt University

FPT UNIVERSITY

http://www.fpt.edu.vn

アルク

『できる日本語 中級 本冊』翻訳リスト

このリストは『できる日本語 中級 本冊』の「ことば」をベトナム語に訳し、一覧にしたものです。
本リストは２刷以降に対応しています。

『できる日本語 中級 本冊』
2013年４月10日 初版発行
監　修：嶋田和子
著　者：できる日本語 教材開発プロジェクト
発行所：株式会社アルク

１課　ことば	ベトナム語
知って楽しむ	
きっかけ	cớ/lýdo/động lực
中心	trung tâm
立場	lập trường
試す	thử/thử nghiệm
あなた	anh/chị
旅-する	đi du lịch
お供	bạn đi cùng
動物	động vật
羊	con cừu
馬	con ngựa
ライオン	con sư tử
牛	con bò
協力-する	hợp tác/cộng tác
さて	và sau đây
順に	lần lượt
手放す	thả tay/bỏ rơi
なぜ	tại sao
付ける（番号を付ける）	đánh (đánh số)
それぞれ	mỗi/từng
象徴-する	tượng trưng
財産	tài sản
やわらか（な）	mềm
そば	bên cạnh
ほっと	bớt căng thẳng/ nhẹ nhõm
移動-する	di chuyển
手段	phương tiện
表す	thể hiện/diễn tả
つまり	tóm lại/tức là
困難（な）	khó khăn/vất vả
守る	bảo vệ/giữ gìn
たっぷり（な）	đầy tràn/đầy đủ
与える	ban/thưởng
順番	thứ tự
人生	cuộc sống
出合う	hội ngộ/gặp gỡ
自然（な）	tự nhiên
昔話	truyện cổ tích
キジ	chim trĩ xanh
連れる	dẫn/dẫn dắt
鬼退治	onitaiji (truyện chinh phục quỷ)
重大（な）	trọng đại
種明かし	tiết lộ bật mí
1	
掲示板	bảng tin
交流-する	giao lưu
協会	hiệp hội
ウェルカムパーティ	welcome party
広場	quảng trường
日時	ngày và giờ
人数	số người
先着	đến trước
～名（50名）	～người (50 người)
または	hoặc
当日	ngày hôm đó
支払う	chi trả
雨天	trời mưa

就職活動-する	hoạt động tìm việc
重要（な）	quan trọng
評価-する	đánh giá
年々	hàng năm/mỗi năm
高まる	tăng cao/dâng cao
金額	số tiền
領収書	hóa đơn
サイン-する	kí
完成-する	hoàn thành
～品（完成品）	sản phẩm～ (sản phẩm hoàn thành)
工事-する	xây dựng
立てる（音を立てる）	gây (gây ra tiếng)
2	
お知らせ	thông báo
以前	trước đây
できる（友達ができる）	có được (có được bạn mới)
ラッキー（な）	may mắn
定員	sức chứa
確か	xác thực/chính xác
プリン	kem caramen
気分	tâm tư/tinh thần
すっきり	sảng khoái
3	
天気予報	dự báo thời tiết
キャスター	phát thanh viên
気象予報士	nhân viên dự báo thời tiết
青空	trời xanh
広がる	trải rộng ra
日中	trong ngày/ban ngày
最高	cao nhất
見込み	khả năng/dự đoán
汗ばむ	toát mồ hôi
陽気	tiết trời

～日和（洗濯日和）	thời tiết (thời tiết đẹp)
星空	bầu trời sao/đầy sao
のち	sau đó/sau khi
前日	hôm trước
午前中	buổi sáng
続く	tiếp tục
折りたたみ傘	ô gập, dù gập
平年	năm bình thường (không phải nhuận)
～並み（平年並み）	như (như mọi năm)
予想-する	dự báo
肌寒い	lạnh lẽo
感じる	cảm thấy
連休	kỳ nghỉ/đợt nghỉ
～地方（東北地方）	địa phương/vùng (vùng Tohoku)
関東	vùng Kanto/Kanto
崩れる（天気が崩れる）	hỏng/ lở/suy sụp (thời tiết xấu đi)
各地	các nơi/các vùng
助かる	được cứu giúp
4	
しっかりする（彼はしっかりしている）	cẩn thận/sâu sắc (anh ấy rất sâu sắc)
実は	thực ra thì
おっちょこちょい（な）	không cẩn thận/ cẩu thả/nông cạn
性格	tính cách
ハッピー（な）	hạnh phúc
ストーリー	câu chuyện
イギリス	nước Anh
気が短い	nóng tính
怒る	cáu/giận/tức
行動-する	hành động
ずいぶん	cực kỳ/rất nhiều
欠点	khuyết điểm
周り	xung quanh
交換-する	đổi chác/trao đổi

２課	ベトナム語
知って楽しむ	
行列(ぎょうれつ)-する	xếp hàng
評判(ひょうばん)	có tiếng
加(くわ)わる	gia nhập/tham gia
～感(かん)（安心感(あんしんかん)）	cảm giác～ (cảm giác an toàn)
つながる	kết nối/liên hệ/liên quan
関西(かんさい)	vùng Kansai/Kansai
印象(いんしょう)	ấn tượng
ある～（ある留学生(りゅうがくせい)）	có một～ (có du học sinh)
思(おも)ったより	hơn là đã nghĩ
拒否(きょひ)-する	từ chối/cự tuyệt
舌(した)	lưỡi
グルメ番組(ばんぐみ)	chương trình ẩm thực
ランチ	bữa trưa
リポーター	phóng viên
やっと	cuối cùng thì
メイン	chính
グラタン	món glatin
お待(ま)たせいたしました	đã để phải đợi lâu
シェフ	đầu bếp
アナウンサー	phát thanh viên
好(この)み	ý thích/sở thích
さまざま（な）	nhiều loại/đa dạng
マナー	thói/kiểu/dáng vẻ
異(こと)なる	khác nhau
2	
お役立(やくだ)ち情報(じょうほう)	thông tin hữu ích
クーポン	vé coupon
サイト	trang web
予算(よさん)	dự toán/ngân sách
検索(けんさく)-する	tìm kiếm
口(くち)コミ	quảng cáo truyền miệng
感想(かんそう)	cảm tưởng
比較(ひかく)-する	so sánh
コメント-する	bình luận

参考(さんこう)	tham khảo
写真立(しゃしんた)て	khung ảnh
アドレス	địa chỉ
登録(とうろく)-する	đăng kí
バーゲン	khuyến mãi/giảm giá
安全(あんぜん)（な）	an toàn
3	
メーカー	nhà sản xuất/hãng
品(しな)	hàng hóa/sản phẩm
手(て)に入(はい)る	có được trong tay
お買(か)い得(どく)	mua rẻ/mua được giá
お買(か)い上(あ)げ	mua sắm
次回(じかい)	lần tới
メンズ	dành cho nam
バッグ	túi/giỏ xách
来店(らいてん)-する	đến quán
応募(おうぼ)-する	đăng ký/ứng tuyển
国内(こくない)	trong nước
在住(ざいじゅう)-する	thường trú
閉店(へいてん)-する	đóng cửa hàng
出入(でい)り口(ぐち)	cửa ra vào
駐車(ちゅうしゃ)-する	đỗ xe
看板(かんばん)	bảng quảng cáo
4	
試着(しちゃく)-する	mặc thử
裾(すそ)	vạt áo
～ほど（２時間(じかん)ほど）	cỡ～ (cỡ 2 tiếng)
受(う)け取(と)る	nhận/lấy
～以降(いこう)（４時以降(じいこう)）	sau～ (sau 4 giờ)
あいにく	thật đáng tiếc
キャンセル-する	hủy/hủy bỏ
延期(えんき)-する	trì hoãn/hoãn
組(く)み立(た)てる	lắp ráp/ghép
家具(かぐ)	đồ gỗ/đồ đạc
5	
失敗(しっぱい)-する	thất bại

福袋（ふくぶくろ）	túi hàng may mắn
品物（しなもの）	hàng hóa/phẩm vật
ブランド	hàng hiệu
フリーサイズ	loại không cỡ
合う（サイズが合う）（あ）	vừa (cỡ vừa)
中身（なかみ）	bên trong/nội dung
振り仮名（ふりがな）	chữ furigana
家電（かでん）	đồ điện dân dụng
エピソード集（しゅう）	tập

3課	ベトナム語
知って楽しむ	
効率(こうりつ)	hiệu quả
アップ–する	vươn lên/nâng cao
管理(かんり)–する	quản lý/kiểm soát
～法(ほう)（管理法(かんりほう)）	phương pháp (phương pháp quản lý)
少(すこ)しも	một chút
注目(ちゅうもく)–する	chú ý/quan tâm
タイマー	đồng hồ bấm giờ
活用(かつよう)–する	sự tận dụng
～力(りょく)（集中力(しゅうちゅうりょく)）	khả năng～ (khả năng tập trung)
テクニック	kỹ thuật/tiểu xảo
リスト	danh sách
繰(く)り返(かえ)す	lặp lại
長(なが)め	dài
利点(りてん)	điểm có lợi
終了(しゅうりょう)-する	kết thúc/hoàn thành
アラーム	chuông báo
鳴(な)る	kêu
つい	sơ ý/bất giác
スマートフォン	smart phone/điện thoại thông minh
関係(かんけい)	liên quan
どれだけ	như thế nào
回数(かいすう)	số lần
しかも	hơn nữa
～気(き)（やる気(き)）	tinh thần～ (tinh thần làm việc)
立(た)てる（スケジュールを立(た)てる）	lập/lên (lên lịch trình)
キッチン	bếp
設定(せってい)-する	thiết lập
ただ	thế nhưng
受信(じゅしん)-する	nhận tin
気(き)が散(ち)る	bị phân tán
1	
有効(ゆうこう)（な）	hữu hiệu
記事(きじ)	kí sự/bài báo
朝活(あさかつ)	hoạt động buổi sáng
もったいない	lãng phí
解消(かいしょう)-する	xóa bỏ/giải tán
早起(はやお)きは三文(さんもん)の徳(とく)	câu thành ngữ về lợi ích việc dậy sớm
早朝(そうちょう)	sáng sớm
ぴったり（な）	vừa vặn/vừa khớp
キャリアアップ-する	tiến triển sự nghiệp
出勤(しゅっきん)-する	đi làm
講座(こうざ)	khóa học
集中(しゅうちゅう)-する	tập trung
筆者(ひっしゃ)	phóng viên/kí giả
初心者(しょしんしゃ)	người mới học
信(しん)じる	tin
山頂(さんちょう)	đỉnh núi/chóp núi
近(ちか)づく	đến gần
眺(なが)め	tầm nhìn
一休(ひとやす)み-する	nghỉ một lát
2	
リズム	nhịp điệu
あっという間(ま)	thấm thoắt
過(す)ぎる（時間(じかん)が過(す)ぎる）	quá (quá thời gian)
だらだら	lê thê/dài dòng
振(ふ)り返(かえ)る	nhìn lại
結構(けっこう)	được/tốt
浮(う)かぶ（頭(あたま)に浮(う)かぶ）	nổi lên/thoáng qua (thoáng qua trong đầu)
手帳(てちょう)	sổ tay
メモ-する	ghi chép nhanh
落(お)ち着(つ)く	trấn tĩnh/thích nghi
余裕(よゆう)	thời gian dư/ chỗ trống
見直(みなお)す	xem lại/đánh giá lại
また	lại
3	
宝物(たからもの)	vật quý giá/báu vật
たまに	đôi khi/đôi lúc

通勤(つうきん)-する	đi làm
貴重(きちょう)（な）	quý gía/quý báu
まとめる	tổng hợp/tổng kết
4	
楽(たの)しむ	thưởng thức
習(なら)い事(ごと)	thực hành/học
公民館(こうみんかん)	tòa thị chính
太鼓(たいこ)	cái trống
せっかく	cất công/cố tình
だったら	nếu mà thế
実際(じっさい)に	một cách thực tế
筆箱(ふでばこ)	hộp đựng bút
悪(わる)いけど	không tốt lắm nhưng mà
グラス	cốc
かける（声(こえ)をかける）	bắt (bắt chuyện)

4課 ことば	ベトナム語
知って楽しむ	
こうきょう 公 共	công cộng
そん 損（な）	lỗ/mất/tổn thất
ていきてき 定期的（な）	định kì
じょうえい 上 映-する	chiếu phim
ミニ	mini/sự nhỏ xinh
かいが 絵画	hội hoạ
スペース	khoảng trống
かくやす 格安（な）	rẻ
なかま 仲間	bạn bè
けいかく 計画-する	kế hoạch
さらに	hơn nữa
くふう 工夫-する	lao tâm khổ tứ
タイムスリップ-する	trở về quá khứ
かがく 科学	khoa học
ちしき 知識	tri thức
ふ 増やす	tăng thêm
げいじゅつ 芸 術	nghệ thuật
かんしょう 鑑 賞 -する	thưởng thức
マニア	ham mê/nhiệt huyết
よろこ 喜 ぶ	vui/mừng
くわ 詳しい	tường tận/tỷ mỷ
かいせつ 解説-する	giải thích
なるほど	quả nhiên như vậy
なっとく 納得-する	lý giải/đồng ý
じぜん 事前に	trước
せんもんか 専門家	chuyên gia
わし 和紙	giấy Nhật
おりもの 織物	vải dệt/hàng dệt
みぢか 身近（な）	thân cận/gần gũi
しちょうそん 市町村	phố thị trấn thôn
1	
かだ 貸し出し	cho vay/cho mượn
ほんにん 本人	người đó
たと 例えば	ví dụ
じたく 自宅	nhà riêng
ゆうびんぶつ 郵便物	hàng gửi bưu điện
かまわない	không sao
ひあ 日当たり	ánh nắng chiếu
パスワード	mật mã
しょくいん 職 員	công chức
2	
かんりにん 管理人	người quản lý
かいけつ 解決-する	giải quyết
ゆうべ	tối hôm qua
できたら	nếu có thể
うかが 伺 う	thăm hỏi
つうろ 通路	đường đi/lối đi
きでんききれる（電気が切れる）	hết (hết điện)
とかえる 取り換える	đổi/trao đổi
3	
ようこそ	chào đón
トレーニング-する	luyện tập
ざいきん 在勤-する	còn chức nhiệm
ざいがく 在学-する	còn học
こうしゅう 講 習	huấn luyện
きぐ 器具	đồ đạc
うむ 有無	việc có hay không
しどう 指導-する	chỉ đạo
つうねん 通年	cả năm
ヨガ	yoga
たっきゅう 卓 球	bóng bàn
バレーボール	bóng chuyền
かくかくにん 各～（各20人）	mỗi/cứ～ (cứ 20 người)
ジュース	nước ngọt
じさん 持参-する	mang theo
ねんれい 年齢	tuổi tác
せいべつ 性別	giới tính
へんじ 返事-する	trả lời/phản hồi
てんこう 天候	khí hậu
とうちゃく 到 着 -する	đến nơi
しせつ 施設	thiết bị/cơ sở

4	
ようす 様子	bộ dạng/tình hình
とくちょう 特 徴	đặc trưng
ロビー	hành lang/đại sảnh
よ 寄る	ghé vào
ソファ	ghế tràng kỷ/xô-fa
ギャラリー	phòng tranh
さくひん 作 品	tác phẩm
てんじ 展示–する	trưng bày
ラケット	cái vợt
きがる 気軽（な）	nhẹ nhõm/thoải mái
ぐうぜん 偶 然	tình cờ/ngẫu nhiên
きゅうよう 急 用	việc gấp
イヤホン	tai nghe
5	
さき 先	trước
はいいろ 灰 色	màu xám
なな 斜め	nghiêng/chéo/chếch
しょうめん 正 面	chính diện/mặt tiền
う 植える	vun trồng/trông trọt
ほうしん 方 針	phương châm đường lối
すす 進める	thúc đẩy/xúc tiến
プラン	kế hoạch

５課　ことば	ベトナム語
知って楽しむ	
防災(ぼうさい)	phòng ngừa thiên tai
国土(こくど)	lãnh thổ quốc gia
陸地(りくち)	lục địa
たった	chỉ/mỗi
～割(わり)（２割(わり)）	tỉ lệ/phần (2 phần)
人間(にんげん)	nhân loại/con người
力(ちから)	lực
被害(ひがい)	thiệt hại
非常(ひじょう)	khẩn cấp/cấp bách
持ち出(もだ)す	mang ra ngoài
震災(しんさい)	thảm họa động đất
被災(ひさい)–する	thiệt hại
十分(じゅうぶん)（な）	sự đầy đủ/đủ
受(う)け入(い)れる	dung nạp/nhận được
全国(ぜんこく)	toàn quốc
仮設(かせつ)テント	lều trại đơn giản
張(は)る	căng ra/chăng ra
数(すう)～（数日(すうじつ)）	vài～ (vài ngày)
そこで	do vậy/do đó
送(おく)る（避難生活(ひなんせいかつ)を送(おく)る）	sống (sống cuộc sống tị nạn)
設備(せつび)	trang thiết bị
普段(ふだん)	thông thường hàng ngày
別(べつ)	khác/riêng
役割(やくわり)	vai trò
マンホール	miệng cống/lỗ cống
ふた	nắp
簡易便器(かんいべんき)	bồn vệ sinh đơn giản
載(の)せる	chất lên
下水道(げすいどう)	đường cống
処理(しょり)–する	xử lý/giải quyết
ベンチ	ghế công viên
かまど	lò/bếp lò
貯水槽(ちょすいそう)	bể nước
ポンプ	máy bơm

くみ上(あ)げる	hút nước lên
用水(ようすい)	nước sử dụng
防火(ぼうか)	phòng cháy
電灯(でんとう)	đèn điện
太陽光(たいようこう)	ánh sáng mặt trời
発電(はつでん)–する	phát điện
停電(ていでん)–する	dừng điện
示(しめ)す	biểu hiện ra/chỉ ra
目印(めじるし)	mã hiệu/dấu hiệu
備(そな)えあれば憂(うれ)いなし	có chuẩn bị không còn lo lắng
1	
ラジオ	đài
緊急(きんきゅう)	khẩn cấp
速報(そくほう)	tin báo nhanh
ただ今(いま)	tôi đã về đây/ngay lúc này
震度(しんど)	độ của trận động đất
～弱(じゃく)（震度(しんど)５弱(じゃく)）	～yếu (gần 5 độ chấn yếu)
念(ねん)のため	để đề phòng
津波(つなみ)	sóng thần
警戒(けいかい)–する	cảnh báo
身(み)	thân
確保(かくほ)–する	bảo hộ/bảo đảm
先(さき)ほど	lúc nãy/lúc trước
震源(しんげん)	tâm động đất
沖(おき)	biển khơi/khơi
深(ふか)さ	độ sâu
マグニチュード	cường độ
記録(きろく)–する	ghi chép/lưu lại
余震(よしん)	dư chấn
接近(せっきん)–する	sự tiếp cận
欠航(けっこう)–する	đình chỉ/hủy bỏ chuyến bay
大雨(おおあめ)	mưa to
影響(えいきょう)–する	ảnh hưởng
消防署(しょうぼうしょ)	cục phòng cháy
乾燥(かんそう)–する	làm khô
火災(かさい)	hỏa hoạn
発生(はっせい)–する	phát sinh

呼(よ)びかける	kêu gọi
固定(こてい)-する	cố định
雷雨(らいう)	bão tố
2	
状況(じょうきょう)	tình huống
よろしいでしょうか	có được không ạ?
レポート	báo cáo
変更(へんこう)-する	thay đổi
放送(ほうそう)-する	phát sóng
人身事故(じんしんじこ)	sự cố tai nạn
幸せ(しあわせ)(な)	hạnh phúc
心(こころ)	tim/tâm
3	
状態(じょうたい)	trạng thái
イラスト	hình minh họa
横断歩道(おうだんほどう)	đường cho người đi bộ sang đường
患者(かんじゃ)	bệnh nhân
手首(てくび)	cổ tay
ひねる	vặn/xoay/ngắt
道路(どうろ)	con đường
たつ(時間(じかん)がたつ)	trôi (thời gian trôi)
足首(あしくび)	cổ chân
痛(いた)める	làm đau
診(み)る	khám
不思議(ふしぎ)(な)	kì lạ
変化(へんか)-する	thay đổi
人々(ひとびと)	mọi người
4	
避難(ひなん)-する	tị nạn
訓練(くんれん)-する	huấn luyện
注意事項(ちゅういじこう)	hạng mục chú ý
プリント	sự in/in ấn
慌(あわ)てる	luống cuống

日(ひ)ごろ	thông thường
いざというとき	lúc bất thường
指示(しじ)-する	chỉ thị/sai khiến
決(けっ)して	nhất quyết/ tuyệt đối
煙(けむり)	khói
覆(おお)う	gói/bọc/bao phủ
ひじ	khuỷu tay
つく(ひじをつく)	chống (chống gối)
組(く)む	ghép/lắp
5	
災害(さいがい)	thảm họa/tai hoạ
急病(きゅうびょう)	bệnh cấp tính
ハイキング-する	đi bộ đường dài/ hành quân
斜面(しゃめん)	mặt nghiêng
滑(すべ)り落(お)ちる	trượt ngã
雨上(あめあ)がり	sau khi mưa
飛(と)ばす	thả cho bay/ bỏ qua
崩(くず)す	phá hủy/kéo đổ
すりむく	trầy da
血(ち)	máu
うずくまる	ngồi xổm/ngồi chồm hổm
全身(ぜんしん)	toàn thân
泥(どろ)	bùn/đất
無事(ぶじ)(な)	không có vấn đề
元(もと)	ban đầu
溺(おぼ)れる	chết đuối
助(たす)ける	cứu/giúp
飛(と)び込(こ)む	nhảy vào
弁当箱(べんとうばこ)	hộp cơm bento
傷(きず)	vết thương
倉庫(そうこ)	kho/ kho chứa
ほこり	bụi
共有(きょうゆう)-する	chia sẻ

6課 ことば	ベトナム語
知って楽しむ	
快適（な）	sảng khoái/dễ chịu
梅雨	mùa mưa
焼ける	nướng/rán
太陽	mặt trời
今でこそ	ngày nay, bây giờ
普及-する	phổ cập/phổ biến
しのぐ	át hẳn/áp đảo
つるす	treo
チリンチリン	keng keng
魔除け	bùa chú
打ち水	tưới nước/té nước
地面	mặt đất
まく（水をまく）	tưới (tưới nước)
光景	quanh cảnh
蒸発-する	bốc hơi
奪う	lấy mất/cướp mất
近年	những năm gần đây
作戦	chiến thuật, chiến lược
開催-する	mở/tổ chức
水道水	nước máy
残り湯	nước nóng thừa
雨水	nước mưa
話してみよう	
平均	bình quân
降水量	lượng nước kết tủa
1	
気候	khí hậu
コーナー	góc
南北	nam bắc
島	đảo
山林	rừng/rừng rậm
～分の～（3分の2）	～phần～ (2 phần 3)
地形	địa hình
温帯	ôn đới
位置-する	vị trí
蒸し暑い	nóng nực/oi bức
～側（太平洋側）	phía～ (phía Thái Bình Dương)
ペンション	khách sản nhỏ kiểu dân ở
割合	tỷ lệ
例年	hàng năm
連なる	xếp thành dãy dài
恵まれる	được ban cho
展望台	đài quan sát
美しい	đẹp đẽ
平野	đồng bằng
庭	vườn
石垣	tường đá, thành đá
名園	khu vườn nổi tiếng
2	
音声	âm thanh
瓦	ngói
軒	mái chìa
塀	tường/vách
石	đá
ふるさと	quê hương
合わせる	kết hợp/nhóm/trộn
日差し	ánh nắng/tia nắng
しっくい	vữa
セメント	xi măng
固める	làm cho đông lại
鉄筋	cốt thép chịu lực
コンクリート	bê tông
気象	khí tượng
小論文	tiểu luận
畳	chiếu
フローリング	ván sàn
現金	tiền mặt
電子マネー	tiền điện tử
3	
アドバイス-する	khuyên bảo
体調	tình trạng cơ thể

なんだか	có gì đó
和菓子(わがし)	bánh kẹo Nhật
港(みなと)	cảng
栄える(さか)	phồn vinh
4	
現在(げんざい)	hiện tại
人口(じんこう)	dân số
都市(とし)	thành phố
県庁(けんちょう)	ủy ban hành chính huyện
～周辺(しゅうへん)（駅周辺(えきしゅうへん)）	quanh ～ (quanh ga)
地区(ちく)	quận/khu vực/khu
商業(しょうぎょう)	thương mại
砂浜(すなはま)	bãi cát
～年代(ねんだい)（1600年代(ねんだい)）	niên đại～ (những năm 1600)
～街(がい)（中華街(ちゅうかがい)）	phố～ (phố Trung Quốc)
タワー	tháp
今(いま)では	đến bây giờ
訪(おとず)れる	ghé thăm/thăm
延(の)びる	giãn ra/tăng lên
名付(なづ)ける	đặt tên/gọi tên
村(むら)	làng
埋(う)め立(た)てる	lấp/chôn lấp
浜(はま)	bãi biển
地名(ちめい)	địa danh
風景(ふうけい)	phong cảnh
まとまる	lắng/đọng
地方(ちほう)	địa phương
名産品(めいさんひん)	sản phẩm nổi tiếng
にぎわう	sôi nổi/náo nhiệt
一生(いっしょう)	cả đời
頑固(がんこ)（な）	bướng bỉnh/ngoan cố
職人(しょくにん)	thợ lành nghề
海洋(かいよう)	hải dương
生物(せいぶつ)	sinh vật
化石(かせき)	hóa thạch
辺(あた)り	vùng xung quanh

産業(さんぎょう)	ngành công nghiệp
盛(さか)ん（な）	phổ biến/thịnh hành
企業(きぎょう)	doanh nghiệp
発展(はってん)する	phát triển
5	
特産物(とくさんぶつ)	đặc sản
空(から)っ風(かぜ)	gió khô lạnh (gió không mưa, sấm)
吹(ふ)く	thổi
湿(しめ)る	ẩm ướt
越(こ)える	vượt
風力(ふうりょく)	lực gió
凧揚(たこあ)げ	thả diều
揚(あ)げる	thả/giương
思(おも)い浮(う)かべる	nghĩ đến

7課 ことば	ベトナム語
知って楽しむ	
同年代(どうねんだい)	cùng tuổi
すると	và/thế là/thế rồi
返る(かえ)	trở lại/trở về
タメ口(ぐち)	nói từ ngữ bạn bè
違和感(いわかん)	cảm giác không hợp
共通(きょうつう)-する	chung
友人(ゆうじん)	bạn bè
対等(たいとう)（な）	ngang bằng
回答(かいとう)-する	giải đáp/trả lời
初対面(しょたいめん)	lần đầu gặp
タイミング	thời điểm
話題(わだい)	đề tài
分野(ぶんや)	lĩnh vực
より～（より早(はや)く）	～hơn (sớm hơn)
判断(はんだん)-する	phán đoán/ quyết định
思い切(おもきり)って	kiên quyết/táo bạo
1	
体験談(たいけんだん)	câu chuyện trải nghiệm
海岸(かいがん)	ven biển
年代(ねんだい)	niên đại
～分(わ)け（グループ分(わ)け）	chia～ (chia nhóm)
年配(ねんぱい)	có tuổi
要(い)る	cần
～以外(いがい)（勉強以外(べんきょういがい)）	ngoài～ (ngoài việc học)
景気(けいき)	tình hình kinh tế
都心(としん)	trung tâm đô thị
ドレス	váy/váy áo
努力(どりょく)-する	nỗ lực
当然(とうぜん)（な）	đương nhiên
ブログ	blog
フットサル	futsal (bóng đá trong nhà)
ネット（インターネット）	net (internet)
メンバー	thành viên
数(かず)	số lượng
～代(だい)（40代(だい)）	thế hệ～ (thế hệ 40)
シュート-する	sút bóng
お互(たが)い	lẫn nhau/với nhau
チームプレー	lối chơi cả đội
気(き)がする	có vẻ như/ có cảm giác
掛(か)け声(ごえ)	tiếng kêu gào
瞬間(しゅんかん)	khoảnh khắc
ハイタッチ-する	high touch (xòe tay ra vỗ vào nhau để ăn mừng một thành công)
意外(いがい)（な）	không như đã tính
出会(であ)い	sự gặp gỡ/hội ngộ
2	
出店(しゅってん)-する	mở cửa hàng
中古品(ちゅうこひん)	hàng cũ/secondhand
介助犬(かいじょけん)	chó phụ giúp
育成(いくせい)-する	giáo dưỡng
寄付(きふ)-する	cống hiến
～金(きん)（寄付金(きふきん)）	cho/kính tặng (tiền cho tặng)
受(う)ける（誘(さそ)いを受(う)ける）	nhận (nhận lời mời)
売(う)り上(あ)げ	doanh số
一部(いちぶ)	một phần
今(いま)ごろ	hiện giờ
点(てん)	điểm
たまたま	thỉnh thoảng
団体(だんたい)	đoàn thể
学園祭(がくえんさい)	ngày hội trường
全(すべ)て	tất cả
苦(くる)しむ	đau đớn/đau khổ
3	
世代(せだい)	thế hệ
ミーティング-する	họp
定年(ていねん)	tuổi về hưu
退職(たいしょく)-する	nghỉ việc
～とも（2人(ふたり)とも）	cả～ (cả 2 người)
ただ	Chỉ có
かみさん	vợ/bà xã/nhà
うらやましい	thèm muốn/ghen tị

ひとみし 人見知り-する	bẽn lẽn/e thẹn
どうし　おとこどうし ～同士（男同士）	cùng～ (cùng phái đàn ông)
がんば な（頑張ろうな）	nhé (cùng cố nhé)
すば 素晴らしい	tuyệt vời
いつか	khi nào đó
つきひ 月日	ngày tháng/thời gian
むちゅう 夢中（な）	say sưa/say mê
4	
むか 迎える	đón/chào đón
かんどう 感動-する	cảm động
わかわか 若々しい	trẻ trung , tràn đầy sức sống
もあ 持ち上げる	nâng lên
トラック	xe tải
まご 孫	cháu
きしょうちょう 気象庁	nha khí tượng
だんとう 暖冬	mùa đông ấm áp
きたい 期待-する	kỳ vọng/hy vọng
おやこうこう 親孝行-する	báo hiếu
タイトル	đầu đề/tiêu đề
りっぱ 立派（な）	lộng lẫy

８課　ことば	ベトナム語
知って楽しむ	
包装(ほうそう)-する	đóng gói/bao bì
仕方(しかた)	cách làm
任(まか)せる	phó thác
箱(はこ)	hộp
包装紙(ほうそうし)	bao bì giấy
リボン	dây nơ
かける（リボンをかける）	treo lên/đính (đính nơ)
ラッピング-する	gói/bao bọc
グッズ	hàng hóa/hàng
貴族(きぞく)	quý tộc/vương giả
さらす	tẩy trắng/phơi bày/dấn thân
当時(とうじ)	lúc đó
高価(こうか)（な）	đắt giá
表(あらわ)れ	biểu hiện
破(やぶ)る	rách
ブックカバー	bọc sách
あるいは	hoặc/hoặc là
含(ふく)める	bao gồm
ぐっと	vững chắc/kiên cố
1	
許可(きょか)-する	sự cho phép
～末(まつ)（来月末(らいげつまつ)）	cuối ~ (cuối tháng sau)
全(まった)く	toàn bộ/tất cả
同僚(どうりょう)	bạn đồng liêu
かける（迷惑(めいわく)をかける）	làm (làm phiền)
回収(かいしゅう)-する	thu hồi/thu lại
置(お)き場(ば)	chỗ để
色違(いろちが)い	màu khác
申(もう)し訳(わけ)ありません	xin lỗi
朝礼(ちょうれい)	lễ buổi sáng
オープンキャンパス	campuss mở
一時帰国(いちじきこく)	về nước tạm thời
帰国(きこく)-する	về nước

2	
メッセージ	tin nhắn
一筆箋(いっぴつせん)	ippitsusen (giấy dài, thon để viết thư ngắn)
伝(つた)わる	truyền
縦(たて)	chiều dọc
～センチ（18センチ）	xen-ti-mét (18 xen-ti-mét)
細長(ほそなが)い	thon dài
便箋(びんせん)	giấy viết thư
堅(かた)い	cứng
本題(ほんだい)	chủ đề chính
手書(てが)き	viết tay
贈(おく)り物(もの)	quà tặng
お世話(せわ)になっています	xin cảm ơn vì được quan tâm
気(き)が利(き)く	chu đáo/quan tâm
機械(きかい)	máy móc
印刷(いんさつ)-する	in ấn
済(す)ませる	kết thúc
思(おも)い	suy nghĩ
先日(せんじつ)	hôm trước
近況(きんきょう)	tình trạng gần đây
お久(ひさ)しぶりです	lâu không gặp
相変(あいか)わらず	không thay đổi
出産(しゅっさん)-する	sinh sản
ちょっとした	một chút
一言(ひとこと)	một câu/một lời
添(そ)える	thêm vào/kèm theo
気(き)に入(い)る	yêu thích/ưa thích
3	
愚痴(ぐち)	than thở/cằn nhằn
ラストオーダー	gọi món lần cuối
追加(ついか)-する	thêm
生(なま)ビール	bia tươi
渋滞(じゅうたい)-する	tắc nghẽn
帰宅(きたく)-する	về nhà
久(ひさ)しぶり（な）	lâu rồi

壊(こわ)す（体(からだ)を壊(こわ)す）	làm hại (làm hại cơ thể)
割(わ)る	làm vỡ
サプライズパーティー	bữa tiệc bất ngờ
4	
言葉遣(ことばづか)い	cách dùng từ
間違(まちが)う	nhầm lẫn
ショック	sốc
受(う)ける（ショックを受(う)ける）	bị (bị sốc)
落(お)ち込(こ)む	buồn bã/suy sụp
わざわざ	riêng để/đăc biệt
倒(たお)す	đánh đổ/làm đổ
汚(よご)す	làm bẩn
本気(ほんき)（な）	thực lòng
わざと	cố tình
5	
後悔(こうかい)-する	hối hận
なんで	vì sao/bằng gì

9課　ことば	ベトナム語
知って楽しむ	
なんか	có gì đó
変（な）	lạ/kì lạ
ふもと	chân núi
～軒（1軒）	～ngôi (1 ngôi nhà)
お参り-する	lễ chùa
村人	dân làng
平気（な）	bình tĩnh/dửng dưng
和尚	hòa thượng
わいわい	ồn ào/náo động lên
やって来る	đến
口々に	ồn ào lộn xộn
裸	khỏa thân
誤解-する	hiểu nhầm
文章	câu văn
笑い出す	cười phá lên
訳	lý do/nguyên nhân
話してみよう	
早口言葉	từ nói nhanh mồm
柿	quả hồng
食う	ăn/xơi
パジャマ	quần áo ngủ
カエル	ếch
ぴょこぴょこ	tiếng ếch kêu
なぞなぞ	điều bí ẩn
回文	xoay quanh để đọc
マウス	chuột
崖	vách đá (nhô ra biển)
わ（けがしたわ）	biểu hiện cảm thán
1	
詩	thơ
載る	đưa lên/được đăng
小鳥	chim non
鈴	chuông/cái chuông
両手	hai tay
広げる	mở rộng ra

空	bầu trời
ちっとも	không ...một chút gì
地べた	mặt đất
ゆする	rung/lắc/đu đưa
唄	bài hát
暮らす	sinh sống
～後（帰国後）	sau khi～ (sau khi về nước)
励ます	động viên/khích lệ
生きる	sống
時代	thời đại/thời thế
個性	cá tính
～らしさ（自分らしさ）	vẻ～ (vẻ riêng)
認める	thừa nhận, công nhận
込める	nạp/bỏ vào
許す	tha thứ/bỏ qua
消費-する	tiêu dùng
～者（消費者）	người～ (người tiêu dùng)
開発-する	khai thác
実話	chuyện thật
2	
コマーシャル	quảng cáo
フリーダイヤル	cuộc gọi/số đt miễn phí
～製（革製）	sản phẩm bằng～ (sản phẩm bằng da)
かけ間違い	gọi nhầm
いったい	thế nào
文字	chữ
イメージ-する	tưởng tượng
数える	đếm
遠足	tham quan/dã ngoại
作家	tác giả
3	
4こま漫画	4 cảnh của truyện tranh
せりふ	lời thoại
登場人物	nhân vật xuất hiện
はしご	cầu thang

わくわく	hồi hộp vì vui
はらはら	áy náy
しょんぼり	thẫn thờ/đờ đẫn
だめ 駄目（な）	không tốt/không thể
だって	vì/chả là
4	
かんちが 勘違い-する	hiểu nhầm
かお ひろ 顔が広い	quen biết rộng
かお ひ で 顔から火が出る	xấu hổ/ngượng
ひょうげん 表現-する	biểu hiện
だま 黙る	im lặng
ひっし 必死（な）	quyết tâm
あはは	tiếng cười to
すこ もう少しで	thêm một ít nữa
ゆうしょう 優勝-する	vô địch
と あ 飛び上がる	nhảy lên/bay lên
ほっぺた	má
と だ 飛び出す	đột nhiên xuất hiện
5	
ぎもん 疑問	sự nghi vấn
じょしこうせい 女子高生	nữ sinh cấp ba
おとこ 男	con trai
おんな 女	con gái
だんじょ 男女	trai gái
めうえ 目上	người bề trên
つか わ 使い分ける	chọn cách dùng
わかもの 若者	giới trẻ
がまん 我慢-する	chịu đựng

10課 ことば	ベトナム語
知って楽しむ	
のんびり	thong thả
海岸線(かいがんせん)	dọc bờ biển
渓谷(けいこく)	đèo ải
トロッコ列車(れっしゃ)	loại tàu bố trí để ngắm cảnh ngoài
SL（Steam Locomotive）	tàu chạy bằng năng lượng hơi nước
製造(せいぞう)-する	chế tạo
鉄(てつ)	sắt/thép
扇風機(せんぷうき)	quạt gió
石炭(せきたん)	than đá
燃(も)やす	đốt cháy
入(はい)り込(こ)む	vào trong
揺(ゆ)れる	rung/lắc
～産(さん)（静岡県産(しずおかけんさん)）	sản vật của～ (sản vật của Shizuoka)
車窓(しゃそう)	cửa sổ xe
目(め)を向(む)ける	hướng mắt
通(とお)り過(す)ぎる	đi qua
車掌(しゃしょう)	nhân viên tàu
土地(とち)	đất đai
ハーモニカ	kèn acmônica
乗客(じょうきゃく)	hành khách đi
ハプニング	chuyện xảy ra
思(おも)いがけない	không lường trước
出来事(できごと)	chuyện/việc
向(む)かい合(あ)う	đối diện
フリー切符(きっぷ)	loại vé free
乗(の)り降(お)り-する	lên xuống
配布(はいふ)-する	phân phát
観光(かんこう)マップ	bản đồ du lịch
書(か)き込(こ)む	viết vào
ときには	có lúc thì
薦(すす)める	khuyến khích
1	
世界自然遺産(せかいしぜんいさん)	di sản tự nhiên thế giới
～発(はつ)（羽田発(はねだはつ)）	xuất phát từ～ (xuất phát từ Haneda)

地元(じもと)	quê nhà
豊(ゆた)かさ	sự phong phú
見(み)どころ	điểm tốt/điểm nhấn
杉(すぎ)	cây tùng
トレッキング-する	đi bộ đường núi
所要時間(しょようじかん)	thời gian cần thiết
歩行距離(ほこうきょり)	khoảng cách đi bộ
往復(おうふく)-する	đi và về
樹齢(じゅれい)	tuổi của lùm cây
神秘的(しんぴてき)（な）	tính thần bí
姿(すがた)	dáng/phong thái
言い表(いあらわ)す	diễn đạt
モデル	vật mẫu/hình mẫu
森(もり)	rừng rậm
日常(にちじょう)	thường ngày
海(うみ)の幸(さち)	hạnh phúc của biển
山(やま)の幸(さち)	hạnh phúc của núi
民宿(みんしゅく)	nhà trọ tư nhân
味(あじ)わう	nếm/thưởng thức
頂上(ちょうじょう)	đỉnh núi
朝日(あさひ)	nắng sáng
積(つ)もる	chất đống
おやつ	đồ ăn vặt
おつまみ	đồ nhắm
通(とお)る（電気(でんき)が通(とお)る）	đi qua (có đường điện đi qua)
日帰(ひがえ)り-する	về trong ngày
滝(たき)	thác
食材(しょくざい)	thực phẩm
門(もん)	cổng
国宝(こくほう)	kho báu quốc gia
指定(してい)-する	chỉ định
全体(ぜんたい)	toàn thể
彫刻(ちょうこく)-する	điêu khắc
彫(ほ)る	khắc/chạm/tạc
豪華(ごうか)さ	xa xỉ/phô trương
名所(めいしょ)	danh lam
まるで	hoàn toàn

絵の具(えぐ)	màu vẽ
カラフル（な）	rực rỡ/đầy màu sắc
トンネル	đường hầm
一気(いっき)に	một lần/một mạch
流(なが)れ落(お)ちる	chảy xuống
迫力満点(はくりょくまんてん)	đầy sức quyến rũ
ごうごう	ầm ầm
2	
鯱(しゃちほこ)	shachi là động vật giả tưởng hình cá đầu hổ thân có gai đuôi hướng lên trên,
～世紀(せいき)（17世紀(せいき)）	thế kỉ～ (thế kỉ 17)
代表(だいひょう)-する	đại biểu
誇(ほこ)り	tự hào/kiêu hãnh
戦争(せんそう)-する	chiến đấu
天守閣(てんしゅかく)	tháp canh trong lâu đài
再(ふたた)び	lại/lại một lần nữa
金(きん)	vàng/tiền
上(のぼ)り	leo lên/tăng lên
列車(れっしゃ)	đoàn tàu
発車(はっしゃ)-する	khởi hành xe
3	
カーディガン	áo khoác len
奥(おく)	bên trong
もしかしたら	có khi
ございます	có
着払(ちゃくばら)い	người nhận trả tiền
宅配便(たくはいびん)	đồ bưu phẩm
グレー	màu xám
胸(むね)	ngực
マーク	dấu/dấu hiệu
まだまだ	chưa
請求(せいきゅう)-する	yêu cầu thanh toán
洗面台(せんめんだい)	bồn rửa mặt

4	
車内(しゃない)	trong xe/trong tàu
座席(ざせき)	ghế ngồi
鉄道(てつどう)	đường sắt
グリーン車(しゃ)	toa green (toa hạng nhất)
販売(はんばい)-する	bán hàng
停車(ていしゃ)-する	dừng xe/dừng tàu
時刻(じこく)	thời khắc
禁煙(きんえん)-する	không hút thuốc
デッキ	boong tàu
通話(つうわ)-する	gọi điện thoại
なお	lại nữa
満席(まんせき)	hết ghế trống
いたす	làm/xin được làm
あらかじめ	sẵn sàng/từ trước
了承(りょうしょう)-する	thừa nhận
心(こころ)より	từ trái tim
車両(しゃりょう)	toa/xe
内回(うちまわ)り	vòng trong
見合(みあ)わせる	đối chiếu với
尋(たず)ねる	hỏi/thăm hỏi
5	
幸運(こううん)（な）	may/may mắn
雲(くも)	mây
早速(さっそく)	nhanh chóng
路面電車(ろめんでんしゃ)	xe chở khách công cộng
天井(てんじょう)	trần nhà
満足(まんぞく)（な）	thỏa mãn
～ぶりに（10年(ねん)ぶりに）	suốt～ (suốt 10 năm)
再会(さいかい)-する	gặp lại
さすが	quả là
香(かお)り	hương
旅行記(りょこうき)	viết chuyện du lịch

11課 ことば	ベトナム語
知って楽しむ	
母乳(ぼにゅう)	sữa mẹ
公務員(こうむいん)	viên chức nhà nước
後半(こうはん)	nửa sau/hiệp sau
育児(いくじ)-する	sự chăm sóc trẻ
休業(きゅうぎょう)-する	nghỉ làm
取得(しゅとく)-する	nhận/lấy
妊娠(にんしん)-する	mang bầu
報告(ほうこく)-する	báo cáo
代員(だいいん)	người thay thế
配置(はいち)-する	bố trí
比較的(ひかくてき)	mang tính so sánh
理解(りかい)-する	cảm thông/lý giải
得(え)る	lấy/có được
環境(かんきょう)	hoàn cảnh
快(こころよ)い	dễ chịu/hài lòng
賛成(さんせい)-する	tán thành
方々(かたがた)	các vị
記憶(きおく)-する	kí ức/trí nhớ
優先(ゆうせん)-する	ưu tiên
瞬く間(またたく ま)	trong chớp mắt
間(ま)もない	chẳng mấy chốc
想像(そうぞう)-する	tưởng tượng
産後(さんご)	sau khi sinh
休暇(きゅうか)	kỳ nghỉ/nghỉ
制度(せいど)	chế độ
ともに	cùng nhau
満了(まんりょう)-する	mãn hạn/kết thúc
復帰(ふっき)-する	trở lại
実家(じっか)	nhà bố mẹ đẻ
ビデオカメラ	video camera
片手(かたて)	một tay
成長(せいちょう)-する	trưởng thành
愛(いと)おしい	đáng yêu
授乳(じゅにゅう)-する	cho bú sữa
率先(そっせん)-する	dẫn đầu
サポート-する	phụ trợ/trợ giúp
抱(だ)く	ôm
泣(な)き止(や)む	ngưng khóc
時期(じき)	thời kì
できる限(かぎ)り	với giới hạn có thể
はいはい-する	tiếng trẻ thơ kêu
日々(ひび)	ngày ngày
癒(いや)す	xoa dịu
身(み)が入(はい)る	cố gắng
今日(きょう)このごろ	gần đây
反応(はんのう)-する	phản ứng
現状(げんじょう)	hiện trạng
1	
気楽(きらく)（な）	nhẹ nhõm/thoải mái
ヘルシー（な）	khoẻ mạnh
目(め)がない	rất thích/say mê
取(と)り上(あ)げる	đề xuất/đề ra
新入生(しんにゅうせい)	học sinh mới
家庭(かてい)	gia đình
調査(ちょうさ)-する	điều tra
このたび	nhân dịp này
首都圏(しゅとけん)	trung tâm thủ đô
私立大学(しりつだいがく)	trường đại học tư
対象(たいしょう)	đối tượng
親元(おやもと)	nhà bố mẹ
離(はな)れる	tách xa/xa rời
家賃(やちん)	tiền nhà
一月(ひとつき)	một tháng
過去(かこ)	quá khứ
最低(さいてい)（な）	tồi nhất/hèn nhất
厳(きび)しい（生活(せいかつ)が厳(きび)しい）	khó khăn (cuộc sống khó khăn)
学費(がくひ)	học phí
使(つか)い道(みち)	cách dùng
まあ（まあ大変(たいへん)といっても）	mà (mà dù có nói là vất vả thì cũng)
助(たす)け合(あ)う	cứu nhau/giúp nhau
苦(くる)しい	đau khổ/khó khăn
たくましい	lực lưỡng/vạm vỡ
今後(こんご)	sau này

花粉(かふん)	phấn hoa
慎重(しんちょう)（な）	thận trọng
減少(げんしょう)-する	giảm thiểu
規則正(きそくただ)しい	đúng quy tắc
実行(じっこう)-する	thực hiện
やりがい	đáng giá
手作(てづく)り	tự tay làm
かなわない	không bằng
それほど	như thế
現実(げんじつ)	hiện thực
小型(こがた)	kích thước nhỏ
中古車(ちゅうこしゃ)	xe cũ
サンプル数(すう)	số mẫu
～当(あ)たり（1週間(しゅうかん)当(あ)たり）	cứ/tương ứng ～ (cứ 1 tuần)
実施(じっし)-する	thực thi
～別(べつ)（学年別(がくねんべつ)）	phân theo ～ (phân theo năm thứ)
2	
シェアハウス	nhà thuê ở chung
住居(じゅうきょ)	cư trú/địa chỉ nhà
スタイル	kiểu cách/loại
リビング	phòng khách
一般的(いっぱんてき)（な）	phổ biến/chung
たとえ	ví dụ
敷金(しききん)	tiền cọc
礼金(れいきん)	tiền lễ
そろう	sẵn sàng/được sắp xếp có trật tự
～層(そう)（年代層(ねんだいそう)）	tầng (tầng niên đại)
独身(どくしん)	độc thân
何(なに)より	hơn hết
入居(にゅうきょ)-する	chuyển đến nơi ở mới/sự nhập cư
適度(てきど)（な）	chừng mực/điều độ
完全(かんぜん)（な）	hoàn toàn
独立(どくりつ)-する	độc lập
形態(けいたい)	hình thái
気(き)を遣(つか)う	chú ý/quan tâm
現代(げんだい)	hiện đại

猛暑(もうしょ)	rất nóng/cực nóng
ｕターン-する	quay đầu xe lại
育(そだ)つ	lớn lên/phát triển
どんなに	thế nào cũng
少子高齢化(しょうしこうれいか)	cấu trúc dân số già và ít trẻ con
介護(かいご)-する	chăm xóc người già, người bệnh tật
子育(こそだ)て-する	nuôi dạy trẻ
～性(せい)（必要性(ひつようせい)）	tính～ (tính cần thiết)
コミュニティー	cộng đồng
残業(ざんぎょう)-する	làm thêm giờ
衣食住(いしょくじゅう)	nhu cầu thiết yếu của cuộc sống
男子(だんし)	con trai
職場(しょくば)	công sở
昼食(ちゅうしょく)	cơm trưa
交(ま)じる	bị giao nhau, bị lẫn vào nhau
～派(は)（弁当持参派(べんとうじさんは)）	nhóm/phái (nhóm mang cơm bento)
やはり	như tôi đã nghĩ
コミュニケーション	giao tiếp
背景(はいけい)	bối cảnh
普通(ふつう)	thông thường
美容(びよう)	vẻ đẹp/dung nhan
抵抗(ていこう)-する	đề kháng/chống lại
反対(はんたい)-する	phản đối
こだわる	câu nệ/kén chọn
皆(みな)	mọi/tất cả
かける（お金(かね)をかける）	tiêu/đầu tư vào (tiêu tiền vào)
3	
上司(じょうし)	sếp/bề trên
突然(とつぜん)	đột nhiên
不景気(ふけいき)（な）	kinh tế kém
4	
初婚(しょこん)	kết hôn lần đầu
今回(こんかい)	lần này
生涯(しょうがい)	sinh nhai/cuộc đời
結果(けっか)	kết quả
とどまる	dừng lại/ở lại

可(か)	có thể
周囲(しゅうい)	chung quanh/chu vi
同意(どうい)-する	đồng ý
めどが立(た)つ	có hy vọng về
資金(しきん)	tiền vốn
異性(いせい)	khác giới
付(つ)き合(あ)う	yêu nhau/cùng nhau
巡(めぐ)り会(あ)う	tình cờ gặp nhau
失(うしな)う	mất/tổn thất
娯楽(ごらく)	giải trí/du hý
学業(がくぎょう)	nghiệp học
打(う)ち込(こ)む	bắn/ném/liệng
個人(こじん)	cá nhân
当(あ)たり前(まえ)	đương nhiên
女優(じょゆう)	nữ diễn viên

12課 ことば	ベトナム語
知って楽しむ	
体内時計(たいないどけい)	đồng hồ sinh học
機能(きのう)	chức năng
回転(かいてん)-する	quay vòng
ずれる	trượt khỏi/lệch khỏi
実践(じっせん)-する	thực hành
リセット-する	thiết lập lại
徐々(じょじょ)に	chầm chậm/ thong thả
時差(じさ)ぼけ	lẩn thẩn do sai lệch múi giờ
乳製品(にゅうせいひん)	sản phẩm sữa
取(と)り分(わ)ける	phân loại
余分(よぶん)(な)	phần thừa
エネルギー	năng lượng
脂肪(しぼう)	mỡ
翌朝(よくあさ)	sáng hôm sau
取(と)る（睡眠時間(すいみんじかん)を取(と)る）	dành/lấy (dành thời gian ngủ)
心身(しんしん)	tâm hồn và thể chất
早(はや)めに	nhanh chóng/sớm
心(こころ)がける	chú tâm
話してみよう	
当(あ)てはまる	được áp dụng cho phù hợp với
好(す)き嫌(きら)い	việc thích và ghét
不規則(ふきそく)（な）	không quy tắc
息(いき)	hơi thở
切(き)れる（息(いき)が切(き)れる）	đứt (đứt hơi)
肌(はだ)	làn da
要(よう)（要注意(ようちゅうい)）	cần (cần chú ý)
1	
発散(はっさん)-する	phát tán
わく（食欲(しょくよく)がわく）	thèm (thèm ăn)
楽(らく)（な）	thoải mái/dễ chịu
効果(こうか)	hiệu quả
現(あらわ)れる	xuất hiện
健康診断(けんこうしんだん)	khám sức khỏe
体重(たいじゅう)	cân nặng cơ thể
症状(しょうじょう)	chứng bệnh
伸(の)びる	dãn ra/kéo dài ra
2	
体力(たいりょく)	thể lực
取(と)り入(い)れる	áp dụng/đưa vào
維持(いじ)-する	duy trì
前半(ぜんはん)	nửa trước
ほぼ	gần
レベル	level, mức độ
ところで	thế còn
激(はげ)しい	mãnh liệt
ストレッチ-する	căng ra/duỗi ra
抜(ぬ)く	nhổ bỏ
真(ま)／真(ま)っ～（真冬(まふゆ)／真(ま)っ白(しろ)）	giữa/rất (giữa mùa đông/trắng toát)
トレーナー	người huấn luyện
目的(もくてき)	mục đích
提案(ていあん)-する	đề xuất/đề án
当店(とうてん)	quán chúng tôi
レシピ	công thức nấu
取(と)れる（バランスが取(と)れる）	lấy được/thu được (lấy được cân bằng)
3	
満足(まんぞく)-する	thỏa mãn
不満(ふまん)（な）	bất mãn
目覚(めざ)め	mở mắt/thức giấc
抱(かか)える	ôm
プレッシャー	áp lực/sức ép
不安(ふあん)（な）	không yên tâm
寝付(ねつ)き	khả năng ngủ
主婦(しゅふ)	nội trợ
追(お)われる（育児(いくじ)に追(お)われる）	bận rộn/nợ ngập đầu (bận rộn vì nuôi trẻ)
寝不足(ねぶそく)	thiếu ngủ
ポイント	điểm/trọng điểm
倍数(ばいすう)	số lần, bội số
というのは	nói thế là

脳(のう)	não
交互(こうご)に	tương tác/hỗ trợ
交代(こうたい)-する	thay nhau
覚(さ)ます	đánh thức dậy
つく（眠(ねむ)りにつく）	rơi vào (rơi vào giấc ngủ)
上(あ)がる（声(こえ)が上(あ)がる）	tăng/to (to tiếng)
愛情(あいじょう)	tình thương/tình yêu
4	
投書欄(とうしょらん)	phần bài của bạn đọc gửi ban biên tập
投書(とうしょ)する	gửi bài viết
ブーム	sự bùng nổ
かえって	ngược lại
精神的(せいしんてき)（な）	về mặt tinh thần
集中的(しゅうちゅうてき)（な）	một cách tập trung
癌(がん)	ung thư
他人(たにん)	người khác
愛(あい)する	yêu
医師(いし)	bác sĩ
国家試験(こっかしけん)	cuộc thi quốc gia
かいがある	có giá trị
必(かなら)ずしも	tất yếu là

13課　ことば	ベトナム語
知って楽しむ	
食卓(しょくたく)	bàn ăn
略称(りゃくしょう)	tên ngắn gọn
食堂(しょくどう)	nhà ăn
健康的(けんこうてき)（な）	tính sức khỏe
提供(ていきょう)-する	cung cấp
～食(しょく)（1食(しょく)）	～bữa (1 bữa)
当(あ)たる	ứng với
上乗(うわの)せ-する	tăng thêm/lên trên
NPO	tập đoàn phi kinh tế
給食(きゅうしょく)	cơm suất ở trường
仕組(しく)み	cơ cấu/cơ chế
空間(くうかん)	không gian
分(わ)け合(あ)う	chia nhau
先進国(せんしんこく)	nước tiên tiến
億(おく)	triệu
生活習慣病(せいかつしゅうかんびょう)	bệnh do thói quen cuộc sống
発展途上国(はってんとじょうこく)	nước đang phát triển
飢(う)え	đói
肥満(ひまん)	béo phì
予防(よぼう)-する	đề phòng/dự phòng
貢献(こうけん)-する	cống hiến
一般(いっぱん)	thông thường
出版(しゅっぱん)-する	xuất bản
役立(やくだ)つ	có ích/có lợi
ファミリーレストラン	quán ăn gia đình
協働(きょうどう)-する	hợp tác, hiệp lực
企画(きかく)-する	lên kế hoạch
カロリーオフ	ít calo
場面(ばめん)	cảnh/tình huống
語(かた)る	kể
食糧(しょくりょう)	lương thực
事業(じぎょう)	việc buôn bán
専念(せんねん)-する	say mê/miệt mài
起業(きぎょう)-する	mở công ty/khởi nghiệp
成果(せいか)	thành quả
ユニーク（な）	duy nhất/vô song
取(と)り組(く)み	nỗ lực/chuyên tâm
各国(かっこく)	các nước
関心(かんしん)	quan tâm/hứng thú
寄(よ)せる	kéo lại gần /tập hợp
アジア	châu Á
未来(みらい)	tương lai
話してみよう	
コスプレ	hóa trang giống nhân vật truyện
1	
SNS	mạng xã hội
短期(たんき)	ngắn hạn
主人公(しゅじんこう)	nhân vật chính
ファン	người hâm mộ
勇気(ゆうき)	dũng cảm
何(なん)といっても	dù nói thế nào
うっかり	ngơ ngác
こぼす	làm đổ
謝(あやま)る	xin lỗi
2	
ハンサム（な）	đẹp trai
外見(がいけん)	vẻ ngoài/bên ngoài
モテる	hấp dẫn người khác phái
交際(こうさい)-する	quan hệ/giao du
告白(こくはく)-する	bộc lộ/tỏ tình
シーン	cảnh
片思(かたおも)い	yêu đơn phương
ところが	nhưng mà/vậy mà
本心(ほんしん)	thật tâm/thật lòng
本音(ほんね)	ý định thực sự
展開(てんかい)-する	triển khai
連続(れんぞく)-する	liên tục
どきどき	thỉnh thoảng/có lúc
平和(へいわ)（な）	hòa bình
訴(うった)える	khởi tố/kiện cáo

少女(しょうじょ)	thiếu nữ
3	
GPS	định vị toàn cầu
エンターテインメント	giải trí
商店(しょうてん)	cửa hàng buôn bán
巡る(めぐ)	đi quanh/đi tuần
呼ぶ(よ)(話題を呼ぶ(わだいをよぶ))	thành (thành đề tài)
呼び込む(よびこむ)	gọi khách/mời khách
散策(さんさく)-する	tản bộ/đi dạo
～型(がた)(散策型(さんさくがた))	kiểu ～ (kiểu phân tán)
共同(きょうどう)-する	chung/cùng
クイズ	câu đố
書店(しょてん)	tiệm sách
QRコード	mã QR
スタートキット	start kit (một khung mẫu hay model để giúp lập trình nhanh và đơn giản)
購入(こうにゅう)-する	mua vào
読み込む(よみこむ)	đọc vào
活気(かっき)	hoạt bát/sôi nổi
生の声(なまのこえ)	tiếng nói trực tiếp
ペース	bước/nhịp độ/tốc độ
つなぐ	ghép/nối
試み(こころみ)	thử nghiệm
友情(ゆうじょう)	tình bạn
豊富(ほうふ)(な)	phong phú
～面(めん)(文化面(ぶんかめん))	mặt～ (mặt văn hóa)
充実(じゅうじつ)-する	đầy đủ/sung túc
開会(かいかい)-する	sự khai mạc
ファンファーレ	loại nhạc fanfare
歓声(かんせい)	tiếng hoan hô
4	
かなり	tương đối/gần/hơi
引き受(ひきう)ける	đảm nhận
だいぶ	nhiều/đáng kể
詰(つ)まる	tắc/bị ngưng trệ
どうしても	nhất định/kiểu gì cũng
なんとか	cách nào đó

憧(あこが)れる	ngưỡng mộ
調理(ちょうり)-する	nấu ăn
～師(し)(調理師(ちょうりし))	thợ (thợ nấu ăn)
信用(しんよう)-する	tin tưởng
5	
最大級(さいだいきゅう)	cấp cao nhất
多数(たすう)	số nhiều/đa số
出演(しゅつえん)-する	diễn/đóng phim
タレント	tài năng trẻ/ngôi sao mới
ゲスト	khách
オープニングイベント	sự kiện khai trương
熱気に包まれる(ねっきにつつまれる)	cuồng nhiệt
いよいよ	hơn bao giờ hết
トレンド	xu hướng
盛り上がる(もりあがる)	vui vẻ/tưng bừng
公開(こうかい)-する	công khai
試写会(ししゃかい)	hội chiếu phim thử trước khi công khai
キャンペーン	khuyến mại
現地(げんち)	nước sở tại
リポート-する	tường thuật/báo cáo

14課 ことば	ベトナム語
知って楽しむ	
しぐさ	cử chỉ thói quen
混(こ)み合(あ)う	chen chúc
立(た)ち止(ど)まる	dừng lại/đứng lại
浪費(ろうひ)-する	lãng phí
知恵(ちえ)	trí tuệ
トラブル	sự cố
すれ違(ちが)う	đi ngược nhau
一瞬(いっしゅん)	một thoáng
傾(かたむ)ける	hướng
しずく	giọt
かかる（しずくがかかる）	rơi vào (hạt sương rơi)
端(はし)	ven/bờ
幅(はば)	chiều rộng
～対(たい)～（3対(たい)7）	～đối～(3 đối 7)
空(あ)ける	để trống
不注意(ふちゅうい)（な）	không chú ý/lơ đễnh
思(おも)わず	không cố tình
～流(りゅう)（江戸(えど)しぐさ流(りゅう)）	trào lưu (trào lưu tật thời Edo)
うかつ（な）	ngơ ngác/thẫn thờ
研修(けんしゅう)-する	học tập/nghiên cứu
円滑(えんかつ)（な）	trơn tru/thuận lợi
話してみよう	
会計(かいけい)	tính tiền/thanh toán
割り勘(わかん)	chia nhau
服装(ふくそう)	trang phục
交通機関(こうつうきかん)	phương tiện giao thông công cộng
1	
かご	giỏ/lồng/rổ
ばさっと	tiếng va chạm
さっと	thoắt/bất chợt
洋品店(ようひんてん)	tiệm đồ tây âu
ブラウス	áo sơ mi tay bồng
ハンガー	mắc treo quần áo
するっと	nhẹ nhàng/mềm mại
元通(もとどお)り	như ban đầu
さりげない	không có chuyện gì
気(き)を配(くば)る	quan tâm
大事(だいじ)（な）	quan trọng
入社(にゅうしゃ)-する	gia nhập công ty
～式(しき)（入学式(にゅうがくしき)）	lễ～ (lễ nhập học)
ぴかっと	lấp lánh
光(ひか)る	phát sáng
ぽつぽつ	lách tách
大粒(おおつぶ)	hạt to
動(うご)き出(だ)す	chạy/hoạt động
仲(なか)がいい	thân thiết
気(き)になる	lo lắng/day dứt
一斉(いっせい)に	đồng loạt
2	
焼(や)き上(あ)がる	nướng xong
案(あん)	phương án
食(しょく)パン	bánh mì thực phẩm
見当(みあ)たらない	không thấy
焼(や)きたて	vừa nướng xong
アレルギー	bệnh dị ứng
定食(ていしょく)	suất ăn
煮魚(にざかな)	cá kho
焼(や)き魚(ざかな)	cá nướng
3	
異文化(いぶんか)	sự khác biệt về văn hóa
適応(てきおう)-する	thích ứng
曲線(きょくせん)	đường gấp khúc
～期(き)（ハネムーン期(き)）	thời～ (thời kì trăng mật)
ハネムーン	trăng mật
帰国(きこく)-する	về nước
カルチャーショック	bị sốc văn hóa
間近(まぢか)（な）	cận kề
感情(かんじょう)	cảm tình
次第(しだい)に	tiếp theo
起(お)こる	xảy ra
興奮(こうふん)-する	hưng phấn
そういえば	nếu mà nói thế thì

あ 遭う	gặp/hội ngộ
うわむ 上向く	ngẩng lên trên
さ 差	sai lệch/chênh lệch
せきにん 責任	trách nhiệm
も　せきにん　も 持つ（責任を持つ）	nhận (nhận trách nhiệm)
ボクシング	đấm bốc
4	
かんしん 感心-する	quan tâm
ほんの	chỉ/chỉ là
けいだい 境内	bên trong
しいんと	im lặng
がらりと	toàn bộ
ち 散る	rơi/rụng
ドーナツ	bánh có lạc
かいてん 開店-する	mở quán

15課 ことば	ベトナム語
知って楽しむ	
壁新聞(かべしんぶん)	báo tường
マジック	bút xoáp
上部(じょうぶ)	phần trên
見出し(みだし)	phần đầu mục
日付(ひづけ)	ngày tháng năm
平成(へいせい)	năm heisei (từ năm 1989)
翌日(よくじつ)	ngày hôm sau
新聞社(しんぶんしゃ)	công ty báo chí
死亡(しぼう)-する	tử vong
行方不明(ゆくえふめい)	mất tích
浸(つ)かる	chìm vào
～機(き)（印刷機(いんさつき)）	máy～ (máy in)
発行(はっこう)-する	phát hành
安否(あんぴ)	sự an nguy
存在(そんざい)-する	tồn tại
否定(ひてい)-する	phủ định
決断(けつだん)-する	quyết đoán
泥水(どろみず)	nước đục/nước bẩn
警察(けいさつ)	cảnh sát
訪(たず)ねる	thăm/thăm viếng
配給(はいきゅう)-する	phân phát
正確(せいかく)（な）	chính xác
紙面(しめん)	mặt giấy
フレーズ	nhóm từ/cụm từ
パニック	sự kinh hoàng
自(みずか)ら	tự mình
ライフライン	cơ sở hạ tầng cần cho cuộc sống
物資(ぶっし)	vật tư
供給(きょうきゅう)-する	cung cấp
支(ささ)え合(あ)い	hỗ trợ lẫn nhau
乗(の)り切(き)る	vượt qua
激励(げきれい)-する	khích lệ
通常(つうじょう)	thông thường
～か所(しょ)（６か所(しょ)）	～nơi (6 nơi)
貼(は)り出(だ)す	dán
報道(ほうどう)-する	truyền thông
永久保存(えいきゅうほぞん)-する	bảo tồn vĩnh viễn
使命(しめい)	sứ mệnh
発達(はったつ)-する	phát đạt/phát triển
洪水(こうずい)（情報(じょうほう)の洪水(こうずい)）	lũ lụt (thông tin lũ lụt)
改(あらた)めて	khác/lại
話してみよう	
疑(うたが)う	nghi ngờ/tình nghi
発信(はっしん)-する	phát tin
1	
欠(か)かせない	không thể thiếu
ツイッター（Twitter）	Twitter
信頼(しんらい)-する	tin tưởng
ジャンル	loại/thể loại
メディア	media
マスメディア	phương tiện truyền thông đại chúng
依存(いぞん)-する	phụ thuộc
犯罪(はんざい)	tội phạm
2	
今(いま)や	ngay bây giờ
新(あら)た（な）	mới
指摘(してき)-する	chỉ trích
いつの間(ま)にか	lúc nào không biết
負担(ふたん)-する	gánh vác
現象(げんしょう)	hiện tượng
次々(つぎつぎ)	liên tiếp
投稿(とうこう)-する	đăng tải
焦(あせ)る	vội vàng/hấp tấp
常(つね)に	thường xuyên
アクセス-する	truy cập
知(し)らぬ間(ま)に	lúc không để ý thì
本来(ほんらい)	sự tự nhiên
一見(いっけん)	thoáng qua
息苦(いきぐる)しさ	nghẹt/khó thở
置(お)く（距離(きょり)を置(お)く）	giữ (giữ khoảng cách)
結局(けっきょく)	kết cục/cuối cùng
削(けず)る（時間(じかん)を削(けず)る）	giảm/bỏ (giảm thời gian)

バックアップ-する	back up
データ	data/dữ liệu
うそ	giả dối
つく（うそをつく）	nói (nói dối)
ソーシャルメディア	mạng xã hội
ステルスマーケティング	stealth marketing
略(りゃく)	lược/tắt
広告(こうこく)-する	quảng cáo
気付(きづ)く	nhận ra
印象付(いんしょうづ)ける	tạo ấn tượng
心理(しんり)	tâm lý
意図(いと)-する	ý đồ
見抜(みぬ)く	đoán trúng
3	
ポイントカード	point card (thẻ tích điểm)
個人情報(こじんじょうほう)	thông tin cá nhân
生年月日(せいねんがっぴ)	ngày tháng năm sinh
ついでに	nhân tiện/tiện thể
分析(ぶんせき)-する	phân tích
漏(も)れる	lộ/rò rỉ/chảy
セキュリティー	bảo mật
ミス-する	phạm lỗi/sai sót
悪意(あくい)	ý đồ xấu
リクエスト-する	yêu cầu
応(こた)える	đối ứng/trả lời
晴(は)れる（疑問(ぎもん)が晴(は)れる）	rõ ràng (hết nghi vấn)
消去(しょうきょ)-する	xóa bỏ
原稿(げんこう)	bản gốc
サイバー攻撃(こうげき)	tấn công cyber
流出(りゅうしゅつ)-する	lộ xuất
悪用(あくよう)-する	dùng mục đích xấu
扱(あつか)う	sử dụng/đối xử
余計(よけい)（な）	thừa thãi
4	
記者(きしゃ)	người viết báo
できれば	nếu có thể
取(と)る（連絡(れんらく)を取(と)る）	giữ/lấy (liên lạc)
勝手(かって)（な）	tự tiện/tùy ý
実物(じつぶつ)	vật thật

16課　ことば	ベトナム語
知って楽しむ	
君(きみ)	mày/em/cháu
ひょっとすると	có lẽ là
なんとなく	không hiểu tại sao
高卒(こうそつ)	tốt nghiệp cấp ba
なぜなら	nếu nói tại sao thì
おかしな	lạ/khác thường
大卒(だいそつ)	tốt nghiệp đại học
真似(まね)-する	bắt chước
業績(ぎょうせき)	thành tích
ごまんと	rất nhiều
要(よう)するに	tóm lại
あやふや（な）	mờ nhạt
ビジネスマン	thương nhân
マーケティング	marketing
弁護士(べんごし)	luật sư
法律(ほうりつ)	pháp luật
コック	vòi
～ら（彼(かれ)ら）	số nhiều～ (chúng/lũ)
せいぜい	tối đa
程度(ていど)	mức độ
物理(ぶつり)	vật lý
何(なん)の	gì
単語(たんご)	từ vựng
式(しき)	công thức
こなす	nắm vững/chín
求(もと)める	tính/tìm
真剣(しんけん)（な）	thận trọng
正体(しょうたい)	thể thực
話してみよう	
組(くみ)	nhóm
時間割(じかんわり)	thời gian biểu
社会(しゃかい)	xã hội
技術(ぎじゅつ)	kĩ thuật /công nghệ
学級活動(がっきゅうかつどう)	hoạt động của lớp
国語(こくご)	tiếng Nhật ngữ
総合(そうごう)	tổng hợp
理科(りか)	môn tự nhiên
道徳(どうとく)	đạo đức
清掃(せいそう)-する	dọn dẹp
1	
放課後(ほうかご)	sau giờ học
部活動(ぶかつどう)（部活(ぶかつ)）	hoạt động ngoại khóa (hoạt động nhóm)
懐(なつ)かしい	nhớ tiếc/hoài niệm
サボる	trốn/nghỉ
ものすごい	rất
レギュラー	thông thường
しゃべる	nói/chuyện gẫu
右(みぎ)に出(で)る者(もの)がない	không có ai tốt hơn
2	
述(の)べる	trình bày/bày tỏ
生徒(せいと)	học sinh
業者(ぎょうしゃ)	người làm ăn, kinh doanh
ふざける	đùa cợt
隅々(すみずみ)	ngóc ngách xó xỉnh
納豆(なっとう)	món Natto
湿度(しつど)	độ ẩm
勝負(しょうぶ)-する	phân thắng bại
運(うん)	vận mệnh
3	
センター試験(しけん)	phần thi chung các trường đại hoc
初日(しょにち)	ngày đầu
公民(こうみん)	công nhân viên chức nhà nước
地理(ちり)	địa lý
参考書(さんこうしょ)	tài liệu tham khảo
筆記用具(ひっきようぐ)	đồ dùng viết
終(お)える	kết thúc
受験生(じゅけんせい)	thí sinh
短大(たんだい)	đại học ngắn hạn
少子化(しょうしか)	hiện tượng sinh ít
ここ数年(すうねん)	vài năm gần đây
変動(へんどう)-する	biến động
長引(ながび)く	kéo dài

不況(ふきょう)	tình hình khó khăn
有利(ゆうり)（な）	có lợi
国立(こくりつ)	quốc lập
国公立大学(こっこうりつだいがく)	đại học quốc lập
全(ぜん)～（全(ぜん)6教科(きょうか)29科目(かもく)）	tất cả ～ (tổng 6 môn 29 tiết học)
教科(きょうか)	giáo khoa
科目(かもく)	môn/môn học
そのうち	trong khi đó
志望(しぼう)-する	nguyện vọng
学科(がっか)	chuyên ngành
選択(せんたく)-する	lựa chọn
開始(かいし)-する	bắt đầu
～近(ちか)く（9時間近(じかんちか)く）	gần～ (gần 9 tiếng)
全域(ぜんいき)	toàn vùng
長年(ながねん)	nhiều năm
マラソン	ma ra tông
付(つ)く（自信(じしん)が付(つ)く）	có được (có tự tin)
地方版(ちほうばん)	bản địa phương
シーズン	mùa
ピーク	đỉnh/chỏm/chóp
遠方(えんぽう)	vùng xa
アイデア	ý tưởng
競(きそ)う	cạnh tranh
カツサンド	một loại sandwich
加湿器(かしつき)	máy làm tăng độ ẩm
祈願(きがん)-する	cầu nguyện
お札(ふだ)	thẻ/nhãn
現役(げんえき)	tại ngũ/đương chức
リラックス-する	thư giãn
臨(のぞ)む	tiến đến/tiếp cận
年末年始(ねんまつねんし)	cuối năm cũ đầu năm mới
4	
前向(まえむ)き（な）	tích cực
交(まじ)える	giao nhau/lẫn nhau
後押(あとお)し-する	sự hỗ trợ/sự ủng hộ

身(み)に付(つ)ける	học/là của mình
さ（それがさ）	thì (cái đó thì)
場(ば)	nơi/chỗ
生(い)かす	phát huy/tận dụng
成績(せいせき)	thành tích học
ボーナス	thưởng
あと～（あと数週間(すうしゅうかん)）	～ nữa/sau (sau vài tuần nữa)
農作物(のうさくぶつ)	nông sản
文化祭(ぶんかさい)	lễ hội văn hóa
演劇(えんげき)	diễn kịch
5	
世(よ)の中(なか)	trong thế giới
受(う)け身(み)	thụ động/bị động
体感(たいかん)-する	trải nghiệm
関(かか)わる	liên quan
テーマ	đề tài
教師(きょうし)	giáo viên
保護者(ほごしゃ)	người bảo hộ
著書(ちょしょ)	tác phẩm
ハンバーガー	hamburger
最(もっと)も	nhất
～ごと（グループごと）	theo～ (theo nhóm)
ディスカッション-する	thảo luận
決定(けってい)-する	quyết định
通行人(つうこうにん)	người qua đường
予測(よそく)-する	dự đoán
原価(げんか)	giá gốc
原材料(げんざいりょう)	nguyên vật liệu
説得(せっとく)-する	thuyết phục
ロールプレイ	nhập vai mô phỏng
好評(こうひょう)（な）	được đánh giá cao
挙(あ)げる	đưa ra
アルバム	album
あれこれ	này nọ/linh tinh
詰(つ)める	ép vào/tống vào

17課　ことば	ベトナム語
知って楽しむ	
持ち続ける（もつづ）	mang theo suốt
学内（がくない）	trong trường
活動的（かつどうてき）（な）	năng động
クライアント	client/khách
意向（いこう）	chí hướng
重視（じゅうし）-する	chú trọng
営業部（えいぎょうぶ）	phòng kinh doanh
配属（はいぞく）-する	trực thuộc
売り込む（うこ）	bán hàng
向く（私に向いている）（むわたしむ）	phù hợp (phù hợp với tôi)
部署（ぶしょ）	bộ phận/phòng ban
所属（しょぞく）-する	thuộc/thuộc về
社会的責任（しゃかいてきせきにん）	trách nhiêm xã hội
利益（りえき）	lợi ích
上げる（利益を上げる）（ありえきあ）	tăng (tăng lợi ích)
果たす（は）	hoàn thành
里山（さとやま）	vùng ven núi
かつて	đã từng
雑木林（ぞうきばやし）	khu rừng nhỏ
農村（のうそん）	nông thôn
手入れ（ていい）-する	sửa chữa/chỉnh sửa chăm sóc
保つ（たも）	giữ
荒れる（あ）	hoang vu/ bỏ hoang
恵み（めぐ）	ân huệ
農家（のうか）	nhà nông
植林（しょくりん）-する	trồng rừng
草刈り（くさか）	cắt cỏ
伐採（ばっさい）-する	việc chặt (cây)
作業（さぎょう）-する	làm việc
かけがえのない	không thể thay thế
話してみよう	
飛び回る（とまわ）	bay vòng quanh
結び付ける（むすつ）	buộc/gắn lại

1	
親子（おやこ）	bố con/mẹ con
画家（がか）	họa sĩ
経済的（けいざいてき）（な）	tính kinh tế
自立（じりつ）-する	tự lập
一人前（いちにんまえ）	trưởng thành
ただの	chỉ/đơn thuần
自己満足（じこまんぞく）-する	tự mãn
チャンス	cơ hội
押し付ける（おつ）	áp đặt/áp chế
かわいそう（な）	đáng thương
2	
セミナー	hội thảo
取り寄せる（とよ）	mang đến/gửi đến
採用（さいよう）-する	tuyển dụng/áp dụng
国籍（こくせき）	quốc tịch
優秀（ゆうしゅう）（な）	giỏi/ưu tú
人材（じんざい）	nguồn lực/nhân lực
使用（しよう）-する	sử dụng
発想（はっそう）-する	ý tưởng
マイナス	tiêu cực
視野（しや）	tầm nhìn/tầm mắt
語学（ごがく）	học tiếng
プラス	tích cực
こうした	như thế này
自己PR（じこ）-する	quảng cáo bản thân
じっくり	kỹ càng/thong thả
学習（がくしゅう）-する	học tập
口が悪い（くちわる）	độc miệng
3	
エントリーシート	(entry sheet) tờ khai
動機（どうき）	động cơ
強み（つよ）	sở trường
能力（のうりょく）	năng lực
価値（かち）	giá trị
～観（価値観）（かんかちかん）	quan điểm～ (quan điểm sống)
OB	đàn anh
OG	đàn chị

ほうもん 訪問-する	thăm hỏi
インターンシップ	thực tập
じっかん 実感-する	cảm giác thực
なに 何がなんでも	cái gì cũng
たたか 戦う	đấu tranh
4	
いらい 依頼-する	nhờ vả/sai khiến
さしだしにん 差出人	người gửi
あてさき 宛先	người nhận
けんめい 件名	tiêu đề
てんぷ 添付-する	đính kèm
ファイル	file
ぶさた ご無沙汰しております	đã lâu không gặp
きしゃ 貴社	quý công ty
の 乗る（そうだんの 相談に乗る）	nhận (tư vấn cho)

18課　ことば	ベトナム語
知って楽しむ	
収集(しゅうしゅう)-する	thu thập
自治体(じちたい)	chính quyền địa phương
環境省(かんきょうしょう)	Bộ môi trường
～弱(じゃく)（１キロ弱(じゃく)）	gần ~ (gần 1 kilo)
年間(ねんかん)	hàng năm
総(そう)～（総排出(そうはいしゅつ)量(りょう)）	tổng～ (tổng lượng khí thải)
排出(はいしゅつ)-する	thải ra
～トン（２トン）	～tấn (2 tấn)
～台(だい)（2,200万台(まんだい)）	～xe (2,200 xe)
推移(すいい)-する	thay đổi
だが	nhưng
四国(しこく)	đảo Shikoku
山間部(さんかんぶ)	phần giữa núi và núi
資源(しげん)	tài nguyên
住民(じゅうみん)	dân cư trú/hộ khẩu
～種(しゅ)（34種(しゅ)）	～loại (34 loại)
設(もう)ける	thiết lập
持(も)ち込(こ)む	mang đến
宣言(せんげん)-する	tuyên truyền
大地(だいち)	đại lục
継承(けいしょう)-する	kế thừa
ゼロ	không
決意(けつい)-する	quyết định
～づくり（人(ひと)づくり）	trồng～ (trồng người)
努(つと)める	nỗ lực
焼却(しょうきゃく)-する	đốt cháy
処分(しょぶん)-する	giải quyết/bỏ đi
最善(さいぜん)	cải thiện
そもそも	trước hết/gốc rễ
リサイクル-する	tái chế
もたらす	mang đến/gây ra
無駄遣(むだづか)い-する	dùng lãng phí
有害(ゆうがい)（な）	có hại
物質(ぶっしつ)	vật chất
水質(すいしつ)	tính nước
悪影響(あくえいきょう)	ảnh hưởng xấu
～自体(じたい)（仕組(しく)み自体(じたい)）	bản thân～ (bản thân nguyên lý)
請(う)け負(お)う	cam đoan, bảo đảm
法人(ほうじん)	pháp nhân
設立(せつりつ)-する	thành lập
運営(うんえい)-する	kinh doanh
町内(ちょうない)	trong khu vực
パトロール-する	tuần tra
こうして	nhu thế này
意識(いしき)	ý thức
絶(た)え間(ま)ない	không dừng được
そのもの	điều đó
問(と)い	nghi vấn
投(な)げかける	đưa ra/bao trùm
話してみよう	
二酸化炭素(にさんかたんそ)	khí các bô ních
大気(たいき)	khí quyển
汚染(おせん)-する	ô nhiễm
排気(はいき)ガス	khí thải gas
森林(しんりん)	rừng
砂漠(さばく)	sa mạc
野生生物(やせいせいぶつ)	động vật hoang dã
1	
エコライフ	cuộc sống tốt cho thiên nhiên
～フェア（エコライフフェア）	triện lãm (triển lãm cuộc sống xanh)
アドバイザー	người tư vấn
省(しょう)エネ	tốn ít năng lượng
節電(せつでん)-する	tiết kiệm điện
植物(しょくぶつ)	thực vật
壁際(かべぎわ)	bồn/chậu treo tường
減(へ)らす	giảm thiểu
ゴーヤ	mướp đắng
葉(は)	lá
防(ふせ)ぐ	phòng
向(む)き（部屋(へや)の向(む)き）	hướng (hướng nhà)
時間帯(じかんたい)	khoảng thời gian

たよ 頼る	dựa vào
み 実	sự thật/thực tế
ぶんべつ 分別-する	phân biệt
はんせい 反省-する	sự phản tỉnh
さいりよう 再利用-する	tái sử dụng
2	
ふよう 不要（な）	không cần thiết
しんぴん 新品	sản phẩm mới
どうよう 同様（な）	giống/đồng dạng
はがみ 貼り紙	giấy dán
タイヤ	lốp
タイプ	loại/chủng
うかがと　うかが 伺う（取りに伺う）	đến (đến lấy)
ぼうりょく 暴力	bạo lực
がいしゅつ 外出-する	đi ra ngoài
3	
だいがくさい 大学祭	hoạt động ngoại khóa trường đại học
パネル	bảng/tấm/panel
トキ	chim mỏ dài
がくめい 学名	tên khoa học
ひとざと 人里	dân tộc vùng núi
た 田んぼ	đồng
もくざい 木材	chất liệu gỗ
まき	cuộn
と 採る	hái (quả)
す 巣	hang ổ/sào huyệt
いね 稲	lúa
ふ 踏みつける	giày xéo/dẫm đạp
がいちょう 害鳥	chim gây hại
はね 羽	lông vũ/cánh
しゅりょう 狩猟-する	đi săn
らんかく 乱獲-する	săn bắn bừa bãi
こうぎょう 工業	công nghiệp
はかい 破壊-する	phá hoại
はんとう 半島	bán đảo
わわ ～羽（5羽）	～con (5 con)
ぜつめつ 絶滅-する	hủy diệt/tuyệt chủng

すく 救う	cứu
ほご 保護-する	bảo hộ
すんぜん 寸前	sắp/gần/suýt
おこ 追い込む	thúc bách/dồn
いもの 生き物	sinh vật
てう 手を打つ	đánh tay
しんこく 深刻（な）	trầm trọng
さんざん	khốc liệt/dữ dội
どんな（どんな生物でも）	nào (sinh vật sống nào cũng)
4	
わみず 湧き水	nước phun
にほんしゅ 日本酒	rượu nihonshyu
さかぐら 酒蔵	hầm rượu/kho rượu
しいん 試飲-する	uống thử
ひとくち 一口	một hụm
たくわ 蓄える	tích/chứa
たいりょう 大量（な）	số lượng nhiều
こうずい 洪水	lũ lụt
さいせい 再生-する	tái sinh
ねんげつ 年月	năm tháng
おおがた 大型	loại lớn

19課　ことば	ベトナム語
知って楽しむ	
きまぐれ	dễ thay đổi/thất thường
博士(はかせ)	tiến sĩ
～氏(し)（n氏(し)）	anh/chị/ông/bà (ông/bà N)
別荘(べっそう)	biệt thự
大金(たいきん)	số lượng tiền lớn
つぶやく	thì thầm/lầm bầm
つぐ（ビールをつぐ）	rót (rót bia)
たちまち	ngay/đột nhiên
後片付(あとかたづ)け-する	dọn dẹp sau cùng
調律(ちょうりつ)-する	chỉnh âm khí cụ
申し分(もうしぶん)のない	không có bất mãn
召使(めしつか)い	dùng vào việc tầm thường lặt vặt
かくして	như thế này
不意(ふい)（な）	sự không ngờ tới
大声(おおごえ)	to tiếng
命令(めいれい)-する	mệnh lệnh
たたく	đánh/đập/gõ/vỗ
やれやれ	chà chà/ái chà
やむを得(え)ず	bắt buộc
おとなしい	người lớn
逃(に)げ出(だ)す	trốn
追(お)いかける	đuổi theo
捕(つか)まえる	bắt/tóm
苦心(くしん)-する	đau khổ
落(お)とし穴(あな)	lỗ hổng
掘(ほ)る	đào
連(つ)れ戻(もど)す	dẫn trở về
騒(さわ)ぎ	làm ồn
首(くび)をかしげる	nghi hoặc
何(なに)かしら	có cái gì đó
事件(じけん)	vụ án
暴(あば)れ出(だ)す	làm ầm ĩ lên
腕(うで)	cánh tay
汗(あせ)をかく	lau mồ hôi
隠(かく)れる	giấu/che khuất
治(おさ)まる	ngừng/yên/an định
鬼(おに)ごっこ	trò chơi đuổi bắt
いや	không ưa/ghét
狂(くる)う	điên/điên khùng
とんでもない	không dám đâu
文句(もんく)	phàn nàn
ひどい目(め)に遭(あ)う	gặp chuyện trắc trở
何(なに)がいいものか	chẳng thể thế được
さあ	nào
まあ（まあ、お聞(き)きください）	nào (nào nghe/hỏi đi)
すっかり	hoàn toàn/toàn bộ
ぼける	bị lão suy/lẩn thẩn
はるか（な）	nhiều
話してみよう	
最先端(さいせんたん)	tiên tiến nhất
ロボット	người máy
起(お)きる（変化(へんか)が起(お)きる）	có (có thay đổi)
医療(いりょう)	y học/sự chữa trị
1	
ゆで汁(じる)	nước luộc
技(わざ)	thủ thuật
界面活性剤(かいめんかっせいざい)	chất hoạt tính bề mặt ngoài
分離(ぶんり)-する	phân ly
仲良(なかよ)く	hợp nhau
卵黄(らんおう)	lòng đỏ trứng
含(ふく)む	bao gồm
油分(ゆぶん)	phần mỡ
付(つ)きもの	kèm theo
べたべた	nhớp nháp/dính dính
浮(う)き上(あ)がる	nổi lên
断然(だんぜん)	rõ ràng/hoàn toàn
混(ま)ぜる	trộn lẫn
性質(せいしつ)	tính chất
からむ	liên quan/dính dáng
水分(すいぶん)	thành phần nước
なじむ	thân/quen
航空(こうくう)	sân bay

ジェットコースター	loại xe jet coaster
勢い(いきお)	sự mạnh mẽ/sự tràn trề sinh lực
つける（勢いをつける）	lấy (lấy tinh thần)
輪(わ)	vòng
逆さま(さか)	ngược
バケツ	cái xô
ぐるぐる	vòng quanh
振り回す(ふまわ)	lắc quay vòng
こぼれる	đổ
理屈(りくつ)	cớ/lý luận
円(えん)	vòng tròn
遠心力(えんしんりょく)	lực li tâm
スピード	tốc độ
万が一(まんいち)	chẳng may
車輪(しゃりん)	bánh xe
レール	đường ray
装置(そうち)	trang thiết bị
2	
導入(どうにゅう)-する	đưa vào sử dụng
条件(じょうけん)	điều kiện
介助(かいじょ)-する	chăm sóc, giúp đỡ (người tàn tật...)
リハビリ-する	tập luyện phục hồi
人手(ひとで)	sự giúp đỡ/sự hỗ trợ
現場(げんば)	hiện trường/ nơi làm việc
ぬいぐるみ	thú nhồi bông
触れる(ふ)	chạm vào
愛らしい(あい)	khả ái
身体的(しんたいてき)（な）	tính thân thể
援助(えんじょ)-する	viện trợ
歩行(ほこう)-する	đi bộ
福祉(ふくし)	phúc lợi
脚(あし)	chân/cước
装着(そうちゃく)-する	lắp đặt
味方(みかた)	bạn/quân mình
コスト	chi phí
使いこなす(つか)	sử dụng thành thạo
身の回り(みまわ)	quanh mình

課題(かだい)	vấn đề lớn
挑戦(ちょうせん)-する	thử sức/thử thách
議論(ぎろん)-する	bàn bạc/tranh luận
数多い(かずおお)	nhiều
売り切れる(うきれ)	bán hết
入荷(にゅうか)-する	nhập hàng
3	
保存(ほぞん)-する	lưu lại
画面(がめん)	màn hình
保証書(ほしょうしょ)	giấy bảo hành
毎度(まいど)	lần nào cũng
～でございます	là (trang trọng)
電源(でんげん)	nguồn điện
締め切り(しきり)	hạn
返す(かえ)	trả lại
立ち上げる（パソコンを立ち上げる）(たあ)	khởi động (khởi động máy tính)
4	
水力(すいりょく)	thủy lực
石油(せきゆ)	dầu
原子力(げんしりょく)	lực nguyên tử
発電所(はつでんしょ)	nhà máy phát điện
活発(かっぱつ)（な）	hoạt bát/năng động
主(おも)（な）	chủ yếu
～源(げん)（エネルギー源(げん)）	nguồn ～ (nguồn năng lượng)
かつ	và
安定的(あんていてき)（な）	ổn định
建設(けんせつ)-する	xây dựng
脱原発(だつげんぱつ)	xóa bỏ thể chế phát điện nguyên tử
自然(しぜん)エネルギー	năng lượng tự nhiên
第一(だいいち)	thứ nhất
バイオ燃料(ねんりょう)	nhiên liệu sinh học
火山(かざん)	núi lửa
地熱(ちねつ)エネルギー	năng lượng nhiệt đất
政策(せいさく)	chính sách
格差(かくさ)	sự khác biệt

しゅくしょう 縮 小 -する	ngắn lại/thu nhỏ
ろうどう 労 働-する	lao động
ばんこくはくらんかい 万 国 博 覧 会	triển lãm hội trợ quốc tế
5	
さいぼう iPS細 胞	tế bào iPS
ばんのう 万 能 （な）	toàn năng
いがく 医 学	y học
ちりょう 治 療 -する	điều trị
なんびょう 難 病	bệnh nan y
のうしんけい 脳 神 経	dây thần kinh não
ぞう すい臓	phần trong phía dưới ruột
じんぞう 腎 臓	thận
ぞうき 臓 器	nội tạng
びょうき かかる（ 病 気にかかる）	mắc (mắc bệnh)
にど 二度と	hai lần
たいない 体 内	bên trong cơ thể
ろうはいぶつ 老 廃 物	phần chất thải
か ろ過-する	lấy/lọc
とうせき 透 析-する	sự thẩm tách
にちじょうてき 日 常 的 （な）	tính thường ngày
じんいしょく 腎 移 植	cấy ghép thận
いしょく 移 植 -する	cấy ghép
めんえき 免 疫	sự miễn dịch
おさ 抑える	kìm nén/kiềm chế
さいきん 細 菌	vi trùng/vi khuẩn
かんせん 感 染-する	nhiễm
ドナー	người hiến tặng
じぶんじしん 自 分 自 身	tụ mình/tự thân
じんこうてき 人 工 的 （な）	tính nhân tạo
めざ 目指す	mục đích/hướng đến
かのう 可 能 （な）	có khả năng
かっきてき 画 期 的 （な）	tính bước ngoặt
そしき 組 織	tổ chức
みきわ 見 極 める	nhìn kĩ
かいりょう 改 良 -する	tốt lên
おだ 追い出す	đuổi theo
りゅう 竜	rồng

20課 ことば	ベトナム語
知って楽しむ	
第二次世界大戦（だいにじせかいたいせん）	chiến tranh thế giới lần thứ hai
高度経済成長（こうどけいざいせいちょう）	kinh tế phát triển nhanh
国民総生産（GNP）（こくみんそうせいさん）	tổng thu nhập quốc dân (GNP)
資本主義（しほんしゅぎ）	chủ nghĩa tư bản
～率（成長率）（りつ　せいちょうりつ）	tỉ lệ～ (tỉ lệ trưởng thành)
石油危機（せきゆきき）	khủng hoảng dầu
経済大国（けいざいたいこく）	nước kinh tế phát triển mạnh
バブル	bong bóng
好景気（こうけいき）	kinh tế tốt
崩壊-する（ほうかい）	suy sụp/tan tành
低成長（ていせいちょう）	trưởng thành thấp
欲（よく）	dục vọng
批判-する（ひはん）	phê phán/chỉ trích
果たして（は）	quả nhiên/quả thật
立ち上げる（会社を立ち上げる）（たあ　かいしゃ　たあ）	lập/mở (lập công ty)
生産-する（せいさん）	sản xuất
用いる（もち）	dùng/sử dụng
通用-する（つうよう）	thông dụng
作り手（つくて）	người sản xuất
双方（そうほう）	song phương
見出す（みいだ）	tìm ra/phát hiện
創造-する（そうぞう）	sáng tạo
話してみよう	
唐揚げ（からあ）	món rán
髪型（かみがた）	kiểu tóc
ばっちり	hoàn hảo/thích đáng
決まる（髪型が決まる）（き　かみがた　き）	được quyết (kiểu tóc được quyết)
列（れつ）	hàng/hàng lối
お気に入り（き　い）	thích/yêu thích
1	
順位（じゅんい）	dãy/thứ tự/cấp bậc
気にかける（き）	chải chuốt
知り合う（しあ）	biết nhau
争う（あらそ）	tranh/tranh đấu
つらい	đau khổ
2	
主観的（な）（しゅかんてき）	tính chủ quan
感覚（かんかく）	cảm giác
数値化-する（すうちか）	con số hóa
すでに	đã
～度（幸福度）（ど　こうふくど）	mức độ～ (mức độ hạnh phúc)
幸福（な）（こうふく）	hạnh phúc
所得（しょとく）	thu nhập
寿命（じゅみょう）	tuổi thọ
客観的（な）（きゃっかんてき）	tính khách quan
両者（りょうしゃ）	cả hai
～中（178か国中90位）（ちゅう　こくちゅう　い）	trong～ (thứ 90 trong 178 nước)
～位（90位）（い　い）	thứ～ (vị trí thứ 90)
値（あたい）	giá trị
心理的（な）（しんりてき）	tâm lý
重点（じゅうてん）	trọng điểm
置く（重点を置く）（お　じゅうてん　お）	đặt (đặt tâm điểm)
独自（どくじ）	riêng/cá nhân
内閣府（ないかくふ）	phủ nội các
これまで	cho đến bây giờ
焦点（しょうてん）	tiêu điểm
当てる（焦点を当てる）（あ　しょうてん　あ）	đặt (đặt tiêu điểm)
個々人（ここじん）	cá cá thể
着目-する（ちゃくもく）	để mắt đến
意義（いぎ）	ý nghĩa/nghĩa
個人的（な）（こじんてき）	tính cá nhân
曖昧（な）（あいまい）	không rõ ràng
単に（たん）	đơn
社会的（な）（しゃかいてき）	tính xã hội
要素（ようそ）	yếu tố
結び付く（むすつ）	buộc/gắn lại
心理学者（しんりがくしゃ）	nhà tâm lý học
国際機関（こくさいきかん）	cơ quan quốc tế

さくせい 作成-する	tạo/tạo thành
3	
かぶしきがいしゃ 株式会社	cong ty/cơ quan
かいちょう 会長	chủ tịch
まか 任す	phó thác
とうさん 倒産-する	phá sản
と こ 泊まり込む	trọ/trọ vào
ぼろぼろ	te tua/rách nát
てつや 徹夜-する	thức trắng đêm
の こ 乗り越える	vượt qua
ぜんいん 全員	toàn thể
かくじつ 確実（な）	chắc chắn
ねんりん 年輪	chu kỳ sinh trưởng
ひどい	xâu/đểu/ghê tởm
の 延ばす	dãn/kéo dài
くせん 苦戦-する	chiến đấu gian khổ
ようやく	cuối cùng thì
しょうり 勝利-する	thắng lợi
つかむ	nắm/hái/lấy
4	
せい 聖なる	thần thánh
れんざん 連山	dãy núi
さいこうほう 最高峰	đèo cao nhất
さんがくぶいん 山岳部員	thành viên yêu vùng núi
そうなん 遭難-する	gặp nạn
さんがくかい 山岳会	hội yêu vùng núi
さんじ 惨事	thảm họa/tai nạn thương tâm
ひょうが 氷河	băng hà
いたい 遺体	thi thể
そうさく 捜索-する	tìm kiếm
まえぶ 前触れ	người đưa tin/vật báo hiệu
たいいん 隊員	đội viên
しゅうよう 収容-する	sự chứa/giam cầm
つと 勤める	đảm nhận/làm

こころざ 志す	ý chí
あんてい 安定-する	ổn định
いぞく 遺族	gia quyến
あた えいきょう あた 与える（影響を与える）	gây ra (gây ra ảnh hưởng)
はいご 背後	sau lưng
み 見つめる	nhìn/ngắm
ゴルフ	golf
しゃっきん 借金-する	vay nợ/tiền nợ
ひさいち 被災地	vùng bị hại
ふっこう 復興-する	khôi phục lại
しゅぞうがいしゃ 酒造会社	công ty sản xuất rượu
しにせ 老舗	cửa hàng có từ lâu đời
ばな さけばな ～離れ（酒離れ）	rời bỏ～ (bỏ rượu)
きおけ 木桶	xô gỗ
さいわ 幸い（な）	hạnh phúc/vinh dự
せいりょくてき 精力的（な）	tinh thần
けっしゅう 結集-する	tập trung lại
くろじ 黒字	có lãi
てん 転じる	chuyển đến
ま こ 巻き込む	quấn vào/lôi vào
みの 実る	ra hoa kết trái
か はし 懸け橋	cầu nối
5	
う あ 打ち上げ	tổ chức/đưa lên
かんじ 幹事	cán sự
いま 今のところ	thời điểm hiện tại
こしつ 個室	phòng riêng
えんそう 演奏-する	biểu diễn
ず よやくず ～済み（予約済み）	đã (đã được đặt)
ひ 日にち	ngày
めいさま なんめいさま ～名様（何名様）	～khách (bao nhiêu khách/người)
とりあえず	trước tiên
お 押さえる	nắm được/bắt giữ